

Số: 3565 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050; số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương; số 515/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 Khu đô thị An Dương;

Căn cứ các Công văn của Ủy ban nhân dân thành phố: số 3051/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố; số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/03/2024 về điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 5); số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 về điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 7);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 383/TTr-STNMT ngày 07/8/2024 và Công văn số 4656/STN&MT-QLĐĐ ngày 23/9/2024, của Ủy ban nhân dân huyện An Dương tại Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 18/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu số 01).
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Biểu số 03).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện An Dương có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện, hướng dẫn thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định của pháp luật hiện hành.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang các công trình bảo vệ đê điều, đường giao thông, công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân huyện An Dương tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

b) Chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định, trình duyệt và quản lý, lưu trữ hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Giao các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư căn cứ chức năng nhiệm vụ kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện An Dương thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Dương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND TP;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐTTP;
- Các phòng: NNTNMT, XDGCT, NCKTGS;
- Lưu: VT, ĐC3. / *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Quân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
							TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đông Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(8)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,04	-	19,04	0,18	-	0,20	8,40	0,30	0,10	0,26	0,10	6,84	0,15	0,35	0,30	0,15	1,22	0,18	0,32	0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,22	-	45,22	0,43	1,43	1,59	1,60	3,90	0,20	1,57	2,35	0,92	6,80	2,92	0,96	2,02	6,62	2,23	3,37	6,68
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,10	-	116,10	1,11	2,52	10,37	14,34	5,05	6,73	6,13	5,40	6,87	5,09	5,02	3,16	8,11	4,59	8,65	13,96	10,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		13,13	13,13	0,13	0,32	0,32	0,32	0,17	5,76	0,32	0,32	0,32	0,47	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32	2,82	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH		19,64	19,64	0,19	0,46	0,27	0,71	4,45	0,49	2,03	1,08	1,00	1,46	0,44	0,41	0,45	1,31	-	3,83	1,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		268,33	268,33	2,57	27,80	16,94	-	4,99	4,76	10,40	1,50	4,25	3,34	21,40	22,25	13,03	10,94	42,63	65,36	18,74
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.833,99	-	1.833,99	17,58	43,43	56,13	90,83	53,42	78,73	120,16	139,98	83,49	130,37	111,24	100,65	223,00	140,92	147,49	190,02	124,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	-	34,91	0,33	3,06	0,70	0,61	0,65	0,52	0,56	0,51	1,40	0,11	0,54	9,54	12,78	0,84	0,31	1,27	1,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	-	1,13	0,01	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		20,43	20,43	0,20	0,21	0,33	1,32	1,06	3,38	0,43	2,80	0,12	1,57	1,27	0,92	1,21	0,74	1,57	1,60	1,90
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		404,62	404,62	3,88	10,21	48,27	93,03	47,13	17,08	11,91	-	71,41	15,00	9,72	19,05	-	9,39	17,87	18,40	16,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		37,81	37,81	0,36	3,10	2,63	-	-	-	3,28	2,87	-	5,60	-	5,19	-	4,71	-	7,12	3,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,10	1,10	0,01	-	-	0,95	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77	-	12,77	0,12	-	-	1,60	-	2,13	-	1,66	-	1,72	-	-	-	-	1,06	2,09	2,51
II	KHU CHỨC NĂNG*																					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT		10.431,51	10.431,51	100,00	209,98	709,24	1.155,85	935,81	959,25	472,19	547,97	831,29	464,83	413,75	550,80	509,46	561,10	706,03	695,16	708,80
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		2.888,75	2.888,75	27,69	37,17	219,38	449,38	470,03	251,66	130,29	49,33	145,06	106,12	37,70	153,89	46,60	113,16	344,31	62,40	272,28
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		1.075,77	1.075,77	10,31	-	36,60	103,97	113,97	419,93	45,43	198,47	80,76	19,73	-	56,93	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		2.000,54	2.000,54	19,18	209,98	56,13	90,83	53,42	78,73	120,16	139,98	83,49	130,37	111,24	100,65	223,00	140,92	147,49	190,02	124,14
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		247,15	247,15	2,37	0,11	55,57	3,18	4,10	2,87	4,00	3,11	7,54	22,22	14,52	16,65	25,46	32,45	5,27	17,11	32,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		2.247,58	2.247,58	21,55	209,98	111,70	94,01	57,52	81,60	124,16	143,09	91,03	152,59	125,76	117,29	248,46	173,37	152,76	207,13	157,13
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * :Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 08 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bác Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đồng Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.748,27	46,56	155,92	175,97	56,41	97,59	32,42	124,40	118,85	64,94	50,24	119,68	160,66	185,36	74,48	132,32	152,44
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.454,14	31,66	138,13	163,61	51,78	84,05	28,97	122,23	98,20	63,64	46,04	104,97	115,63	141,07	57,24	98,45	108,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.441,57	31,66	138,13	163,61	51,78	84,05	28,97	122,23	98,20	63,64	46,04	104,97	107,78	141,07	57,24	93,74	108,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,59	-	1,55	0,20	-	-	-	-	1,53	-	-	-	33,90	-	-	0,41	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151,64	4,45	11,57	10,24	2,98	13,20	-	-	16,08	0,64	3,34	11,02	-	27,23	6,22	12,54	32,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,50	9,95	4,67	1,42	1,65	0,34	3,45	2,18	3,04	0,66	0,15	3,69	11,14	17,07	7,32	20,92	11,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,41	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-	3,70	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đông Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,25	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Biểu số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 3565 /QĐ-UBND ngày 08 / 10 /2024 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đông Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,23	-	0,51	-	-	-	0,13	-	1,98	-	-	-	-	-	14,07	3,24	1,31
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,98	-	-	-	-	-	-	-	1,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,86	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	0,16
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,57	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



